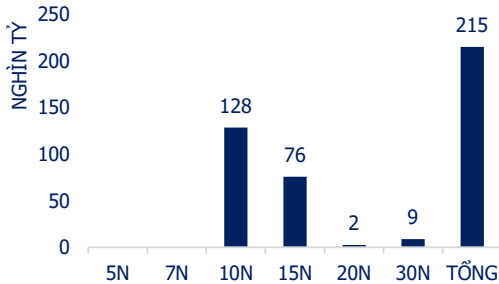
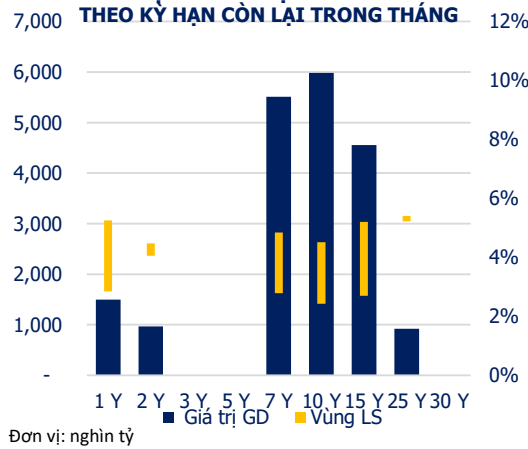


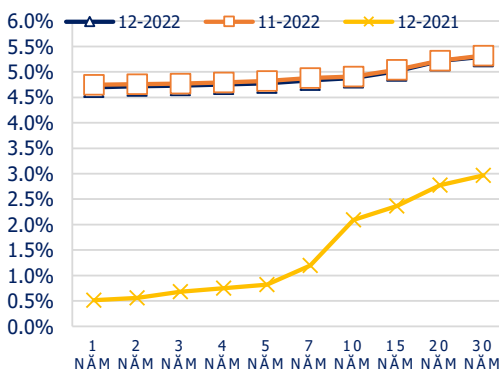
GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỶ HẠN



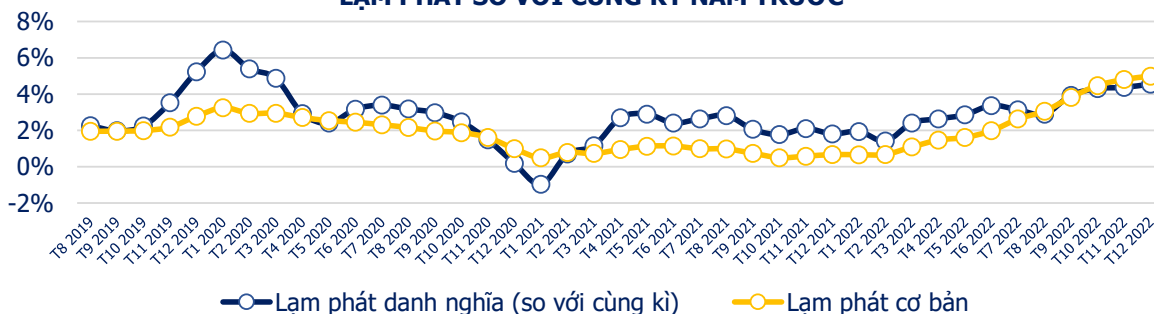
GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỶ HẠN CÒN LẠI TRONG THÁNG



BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP



LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 12/2022, KBNN tổ chức 8 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 10 năm và 15 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 32,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 100%. NH Chính Sách Xã Hội cũng gọi thầu ở 4 kỳ hạn (3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm) với tổng giá trị 5,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 60%.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 58,035 tỷ đồng (tăng 92.9% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 28,241 tỷ đồng (giảm 9% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) không có nhiều thay đổi so với tháng 11.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo thống kê của VBMA dựa trên công bố từ trang thông tin của SSC và HNX đến ngày 30/12/2022, có 11 đợt phát hành TPĐN riêng lẻ với tổng giá trị 1,700 tỷ đồng trong tháng 12.

KINH TẾ VĨ MÔ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và lạm phát cơ bản tháng 12/2022 tăng lần lượt 4.55% và 4.99% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2022, FDI giải ngân đạt 22.4 tỷ USD, tăng 13.5% so với cùng kỳ năm 2021. FDI cấp mới đạt 27.72 tỷ USD (giảm 11% so với năm ngoái), trong đó vốn FDI đăng kí mới là 12.45 tỷ USD, giảm 18.4% so với cùng kỳ.

PMI tháng 12 ở mức 46.4 điểm, thấp hơn mức 47.4 điểm của tháng 11. Đây là mức PMI thấp nhất kể từ 2018, chỉ sau hai đợt giảm mạnh do giãn cách trên toàn quốc vào T4/2020 và T9/2021.

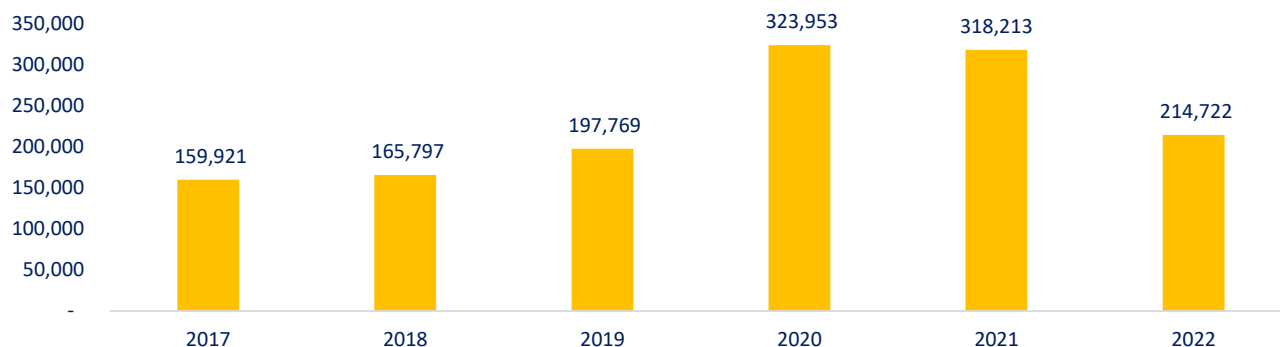
GDP quý IV 2022 tăng 5.92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.85%; khu vực công nghiệp tăng 3.6%, xây dựng tăng 6.69%; khu vực dịch vụ tăng 8.12%.

Báo cáo tháng 12 - 2022

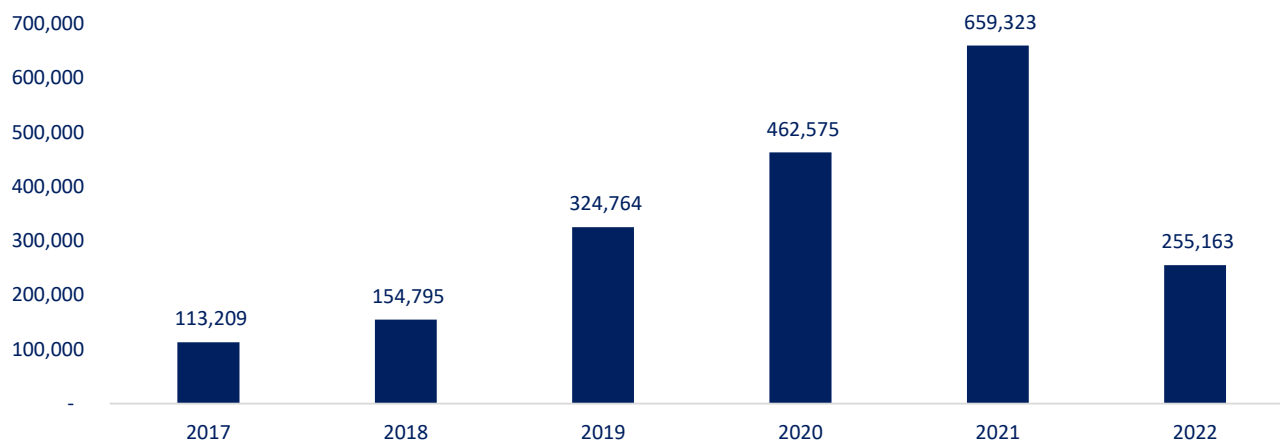
Tóm tắt Thị trường Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp tháng 12/2022

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP										
KẾT QUẢ PHÁT HÀNH	T12/2022	T11/2022	T12/2021	%M/M	%Y/Y	% KH Quý 4	2022	2021	%2022/2021	% KH Năm
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ										
Kỳ hạn 5 năm	-	-	-	-	-	-	-	20,768	-	-
Kỳ hạn 7 năm	-	-	-	-	-	-	-	5,481	-	-
Kỳ hạn 10 năm	20,500	29,640	5,779	-31%	255%	117%	128,312	133,906	-4%	-
Kỳ hạn 15 năm	12,000	7,000	13,064	71%	-8%	94%	75,520	103,704	-27%	-
Kỳ hạn 20 năm	-	-	5,757	-	-	-	2,265	23,885	-91%	-
Kỳ hạn 30 năm	-	-	5,620	-	-	-	8,625	30,469	-72%	-
Tổng	32,500	36,640	30,220	-11.30%	8%	100%	214,722	318,213	-33%	-
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP										
Riêng lẻ	1,700	1,935	161,755	-12%	-99%		244,565	712,259	-66%	
Công chúng	-	-	4,147	-	-		10,599	30,484	-65%	
Tổng	1,700	1,935	165,902	-12%	-99%		255,163	742,743	-66%	
THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP										
KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH										
	T12/2022	T11/2022	T12/2021	%M/M	%Y/Y		2022	2021	%2022/2021	
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ										
Outright	58,035	30,084	164,718	92.91%	-64.8%		1,092,131	1,877,385	-41.8%	
Repo	28,241	31,307	123,011	-9.79%	-77.0%		824,794	933,715	-11.7%	
Tổng	86,276	61,391	287,729	40.54%	-70.01%		1,916,925	2,811,100	-31.8%	

KLPH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



KLPH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP



Báo cáo tháng 12 - 2022

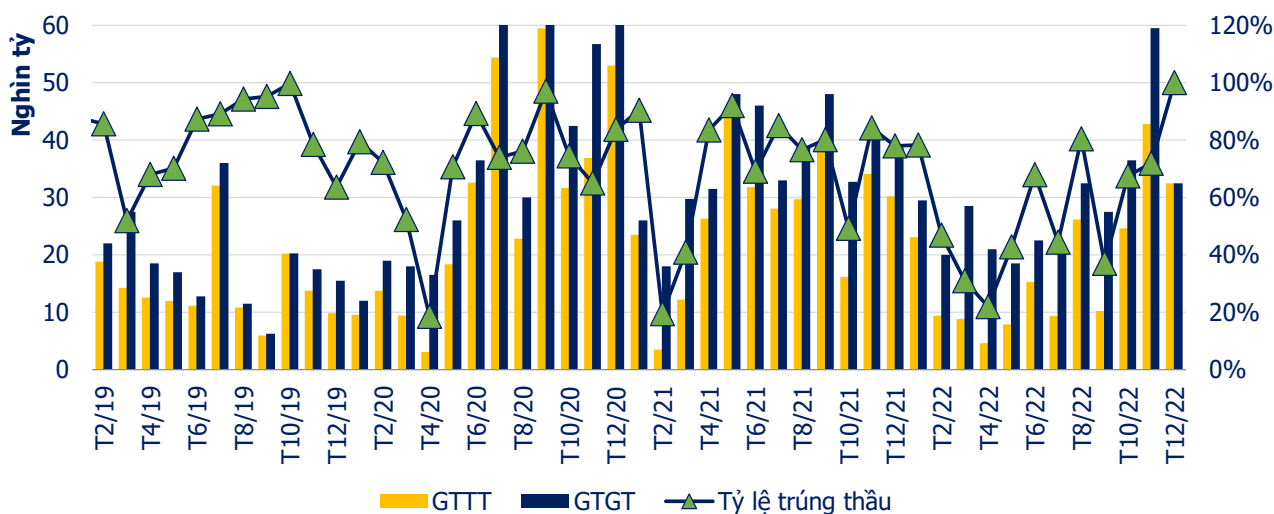
Thị trường sơ cấp

Trong tháng 12/2022, Kho bạc Nhà nước tổ chức 8 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 32,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 100%.

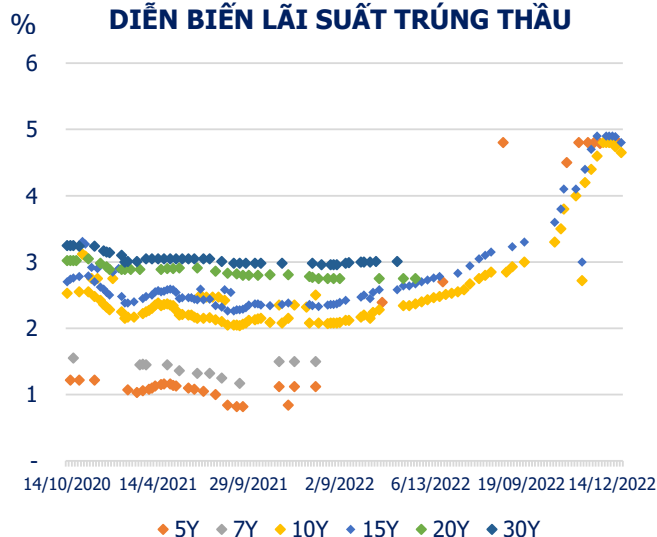
KBNN chỉ gọi thầu 2 kỳ hạn 10 năm và 15 năm với mức trúng thầu lần lượt là 20,500 tỷ đồng và 12,000 tỷ đồng. Lãi suất trúng thầu trung bình của kỳ hạn 10 năm và 15 năm duy trì đà tăng trong tháng 11, nhích nhẹ lên 4.75% (tăng 0.19% so với tháng 11) và 4.87% (tăng 0.15% so với tháng 11).

Từ đầu năm đến nay, KBNN đã phát hành tổng cộng 214,722 tỷ đồng TPCP, tương ứng 99.9% kế hoạch điều chỉnh năm 2022 (215,000 tỷ đồng bao gồm cả trái phiếu phát hành bởi Bảo hiểm xã hội). Cụ thể, tổng giá trị phát hành của kỳ hạn 10 năm là 128,312 tỷ đồng, 15 năm là 75,520 tỷ đồng, 20 năm là 2,265 tỷ đồng và 30 năm là 8,625 tỷ đồng. Trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 7 năm gọi thầu thất bại. So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm giảm 5,594 tỷ đồng (giảm 4%), 15 năm giảm 28,184 tỷ đồng (giảm 27%), 20 năm giảm 21,620 tỷ đồng (giảm 91%) và 30 năm giảm 21,844 tỷ đồng (giảm 72%).

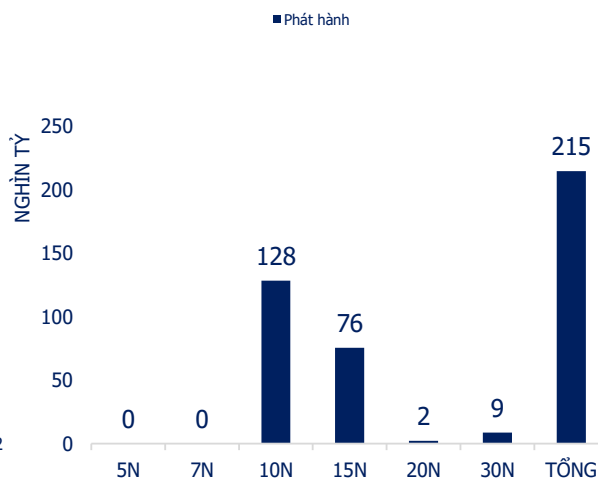
TỶ LỆ TRÚNG THẦU VÀ ĐẶT THẦU TPCP



DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TRÚNG THẦU



GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỶ HẠN



Báo cáo tháng 12 - 2022

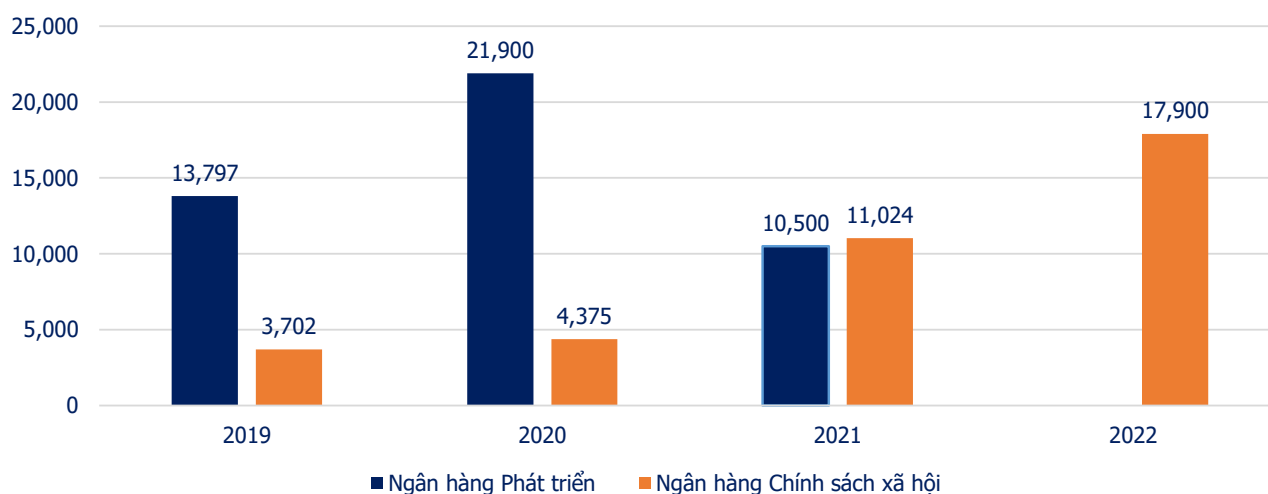
Thị trường sơ cấp

Trong tháng 12/2022, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện 7 đợt đấu thầu TPCPBL với tổng giá trị gọi thầu là 5,000 tỷ đồng.

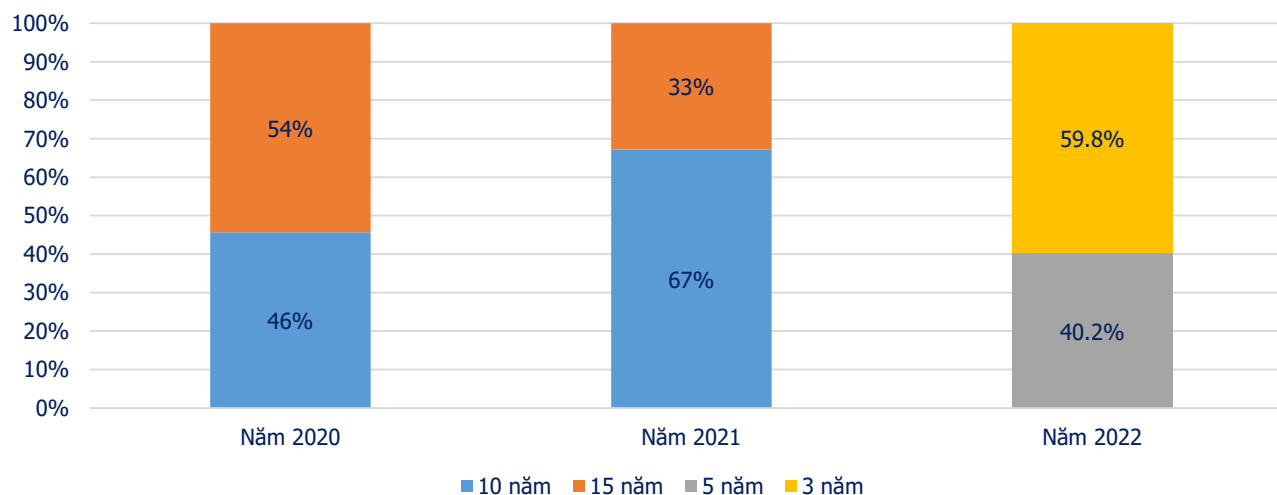
Ngân hàng Chính sách xã hội đã tiến hành gọi thầu TPCPBL ở các kỳ hạn 3 năm (500 tỷ đồng), 5 năm (2,500 tỷ đồng), 10 năm (1,000 tỷ đồng) và 15 năm (1,000 tỷ đồng), tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu đạt 129%. Trong đó, trái phiếu kỳ hạn 3 năm trúng thầu 500 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 100%), kỳ hạn 5 năm trúng thầu 2,500 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 100%) trong khi kỳ hạn 10 năm và 15 năm gọi thầu không thành công.

Tính từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội đã phát hành 17,900 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 5 năm.

KHỐI LƯỢNG PHÁT HÀNH TPCP BẢO LÃNH



NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI



Báo cáo tháng 12 - 2022

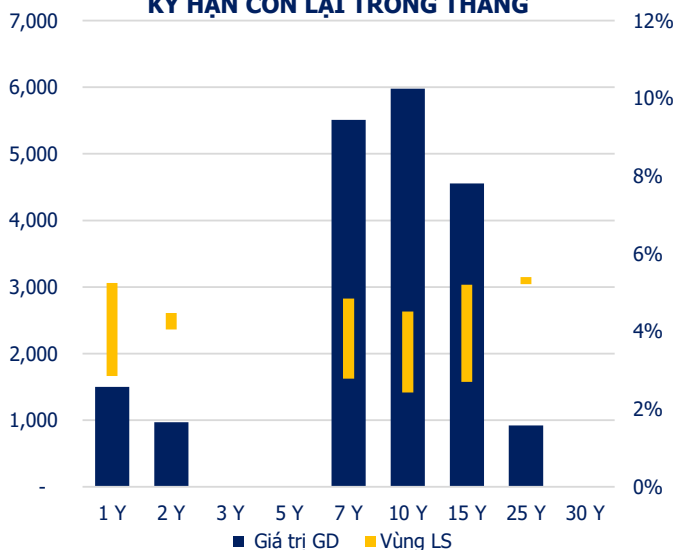
Thị trường thứ cấp

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 58,035 tỷ đồng (tăng 92.9% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 28,241 tỷ đồng (giảm 9.8% so với tháng trước).

Giá trị giao dịch trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 2,638 tỷ đồng/ngày (tăng 92.9% so với tháng trước) và Repo là 1,284 tỷ đồng/ngày (giảm 9.8% so với tháng trước). So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 12 giảm 64.8% và khối lượng giao dịch Repo giảm 77%. Kỳ hạn 7 năm và 10 năm là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trong tháng.

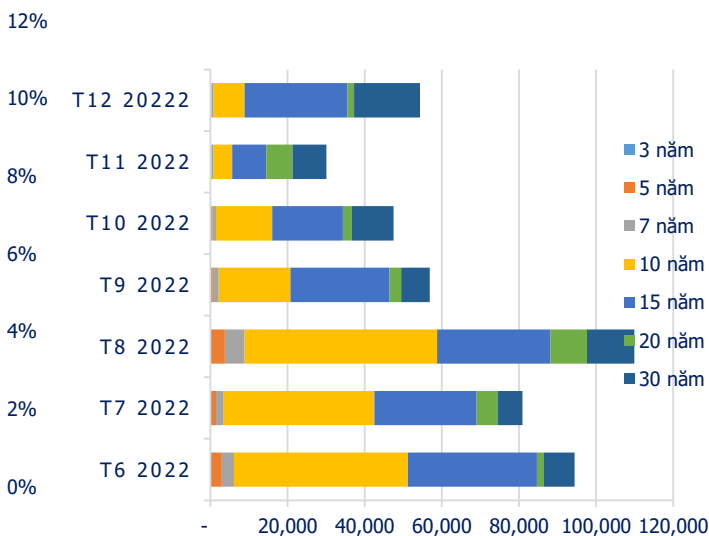
Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng tổng cộng 420 tỷ đồng trong tháng 12/2022. Như vậy, trong năm 2022, các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 8,060 tỷ đồng TPCP.

GIÁ TRỊ VÀ VÙNG LỢI SUẤT GD TPCP THEO KỶ HẠN CÒN LẠI TRONG THÁNG



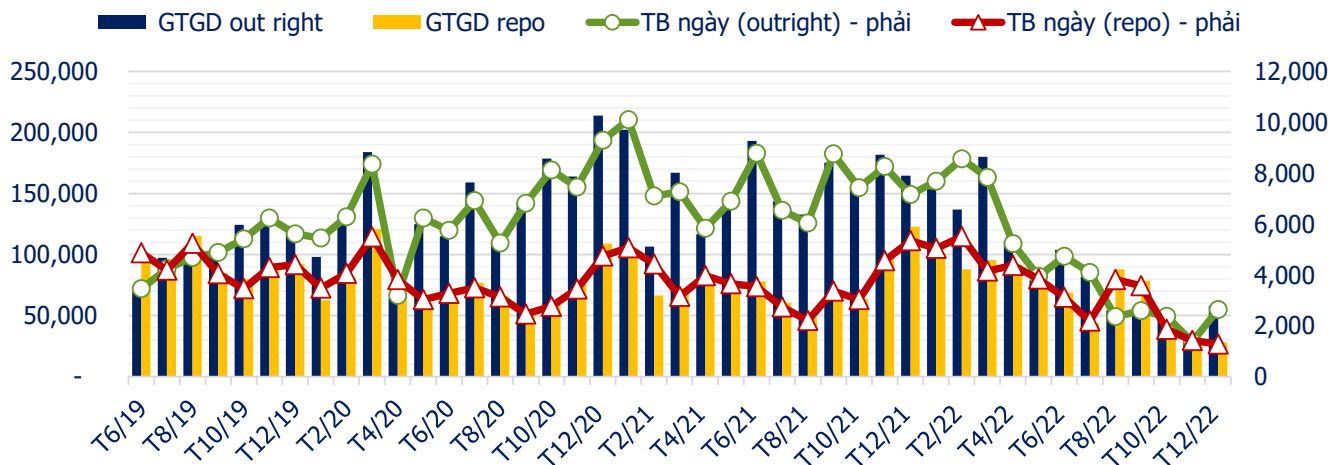
Đơn vị: nghìn tỷ

GTGD THEO KỶ HẠN



Đơn vị: nghìn tỷ

DIỄN BIẾN GD OUTRIGHT VÀ REPO THEO THÁNG



Báo cáo tháng 12 - 2022

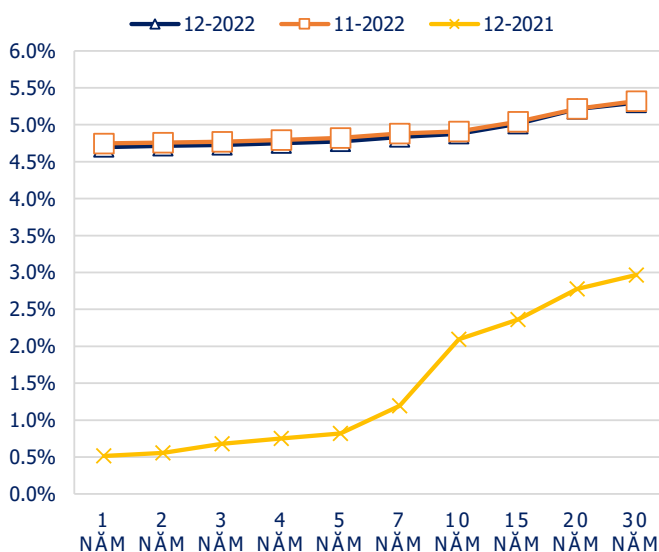
Thị trường thứ cấp

Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) ít thay đổi ở tất cả các kỳ hạn.

Lợi suất trung bình TPCP trong tháng 12 không có nhiều thay đổi so với tháng 11, đường cong lợi suất tiếp tục duy trì trong trạng thái phẳng. Lạm phát vẫn nằm trong tầm kiểm soát và Fed giảm tốc độ tăng lãi suất đã giúp lợi suất trong nước giữ ở mức khá ổn định kể từ quý 4/2022. Theo IMF, nền kinh tế thế giới trong năm 2023 sẽ gặp nhiều khó khăn với 1/3 các nước được dự báo sẽ rơi vào suy thoái, do đó lợi suất TPCP sẽ khó có nhiều dư địa gia tăng.

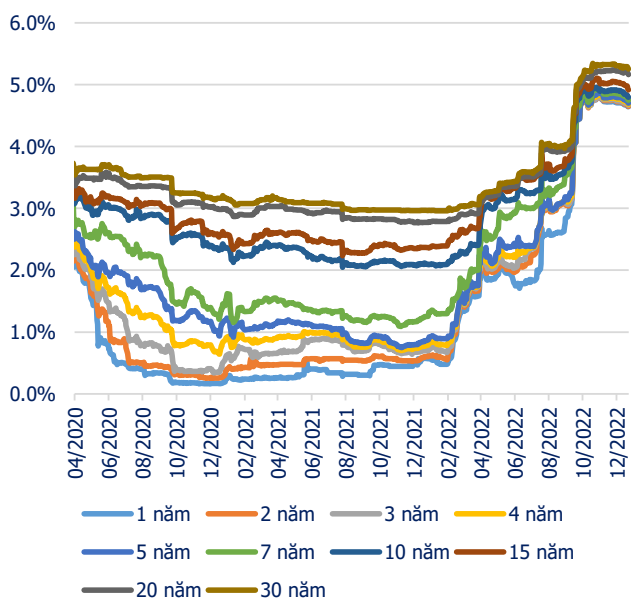
Chênh lệch lợi suất giữa TPCP Việt Nam và Mỹ thu hẹp ở tất cả các kỳ hạn trong tháng 12, trong đó kỳ hạn 7 năm và 10 năm giảm mạnh nhất, lần lượt ở mức 0.3% và 0.31% so với tháng 11.

BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP

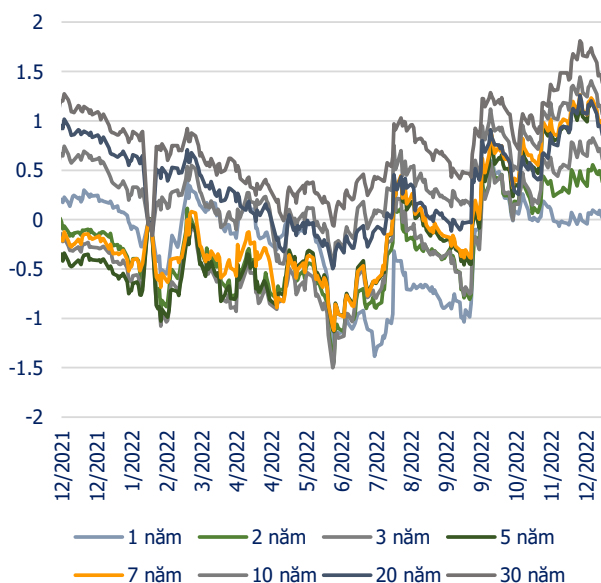


	5 năm	7 năm	10 năm	15 năm	20 năm	30 năm
03/2021	1.09%	1.50%	2.38%	2.58%	3.01%	3.14%
04/2021	1.16%	1.50%	2.38%	2.60%	3.02%	3.14%
05/2021	1.14%	1.42%	2.34%	2.59%	2.97%	3.10%
06/2021	1.10%	1.34%	2.21%	2.48%	2.93%	3.08%
07/2021	1.06%	1.33%	2.17%	2.45%	2.95%	3.08%
08/2021	0.91%	1.23%	2.09%	2.30%	2.84%	2.99%
09/2021	0.86%	1.20%	2.09%	2.32%	2.83%	2.98%
10/2021	0.90%	1.24%	2.14%	2.41%	2.83%	2.98%
11/2021	0.78%	1.14%	2.10%	2.36%	2.80%	2.97%
12/2021	0.82%	1.20%	2.09%	2.36%	2.78%	2.97%
01/2022	0.91%	1.31%	2.09%	2.38%	2.79%	2.96%
02/2022	1.06%	1.46%	2.18%	2.51%	2.82%	2.99%
03/2022	1.66%	1.86%	2.34%	2.65%	2.91%	3.05%
04/2022	2.16%	2.45%	2.88%	3.08%	3.12%	3.22%
05/2022	2.36%	2.81%	3.14%	3.28%	3.31%	3.37%
06/2022	2.41%	2.98%	3.23%	3.42%	3.44%	3.51%
07/2022	2.59%	3.08%	3.32%	3.54%	3.60%	3.68%
08/2022	3.05%	3.29%	3.53%	3.66%	3.93%	4.02%
09/2022	3.58%	3.90%	4.02%	4.12%	4.24%	4.33%
10/2022	4.73%	4.80%	4.88%	4.98%	5.10%	5.21%
11/2022	4.82%	4.88%	4.91%	5.04%	5.22%	5.32%
12/2022	4.78%	4.83%	4.88%	5.01%	5.21%	5.30%

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TPCP - TT THỨ CẤP



CHÈNH LỆCH LÃI SUẤT MỸ - VIỆT NAM



Báo cáo tháng 12 - 2022

Trái phiếu doanh nghiệp

Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2022:

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 30/12/2022, có 11 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ với tổng giá trị 1,700 tỷ đồng trong tháng 12.

Trong năm 2022, có tổng cộng 2 đợt phát hành ra quốc tế của CTCP Tập Đoàn VinGroup trị giá 625 triệu USD, 23 đợt phát hành ra công chúng với giá trị 10,599 tỷ đồng (chiếm 4% tổng GTPH) và 420 đợt phát hành riêng lẻ trị giá xấp xỉ 244,565 tỷ đồng (chiếm 96% tổng GTPH). Giá trị phát hành trái phiếu ra công chúng giảm 65% so với cùng kỳ năm trước và giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ giảm 66%.

Nhóm Ngân hàng hiện vẫn dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt 136,772 tỷ đồng, tương đương 53.6% tổng giá trị phát hành. Kỳ hạn phát hành bình quân của nhóm này là 5.47 năm, lãi suất phát hành trung bình là 5.48%/năm.

Nhóm Bất động sản đứng ở vị trí thứ hai với 51,979 tỷ đồng, chiếm khoảng 20.4%.

Từ đầu năm đến nay, các doanh nghiệp đã thực hiện mua lại 210,830 tỷ đồng, tăng 46% so với năm 2021. Trong năm 2023, sẽ có khoảng 289,819 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn.

**Dữ liệu VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu, tổng khối lượng phát hành trái phiếu từ đầu năm ghi nhận theo ngày hoàn thành phát hành là 337,713 tỷ đồng.*

Kế hoạch phát hành sắp tới:

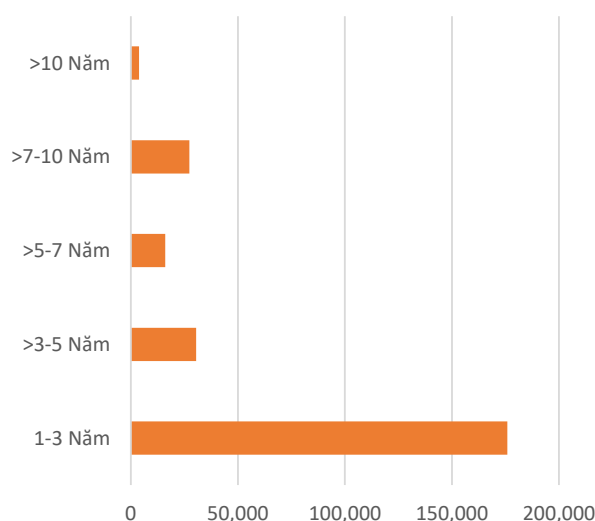
Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAB)

Ngân hàng TMCP Bắc Á đã công bố kế hoạch chào bán ra công chúng đợt 2 hơn 2,564 tỷ đồng trong tháng 1 và tháng 2 năm 2023, kỳ hạn 7 và 8 năm với mức lãi suất thả nổi lần lượt là Lãi suất tham chiếu (LSTC) + 1.1%/năm, LSTC + 1.3%/năm và LSTC + 1.5%/năm.

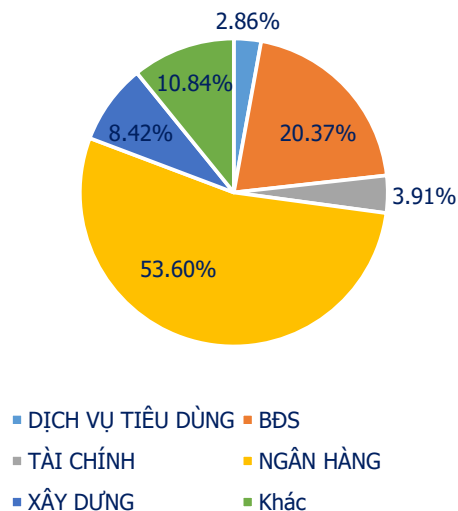
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID)

Hội đồng quản trị BID đã phê duyệt phương án chào bán ra công chúng đợt 2 với 6,790 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo, kỳ hạn từ 7 đến 10 năm.

GTPH THEO KỶ HẠN (YTD)



GTPH THEO NHÓM NGÀNH (YTD)



Báo cáo tháng 12 - 2022

Kinh tế vĩ mô

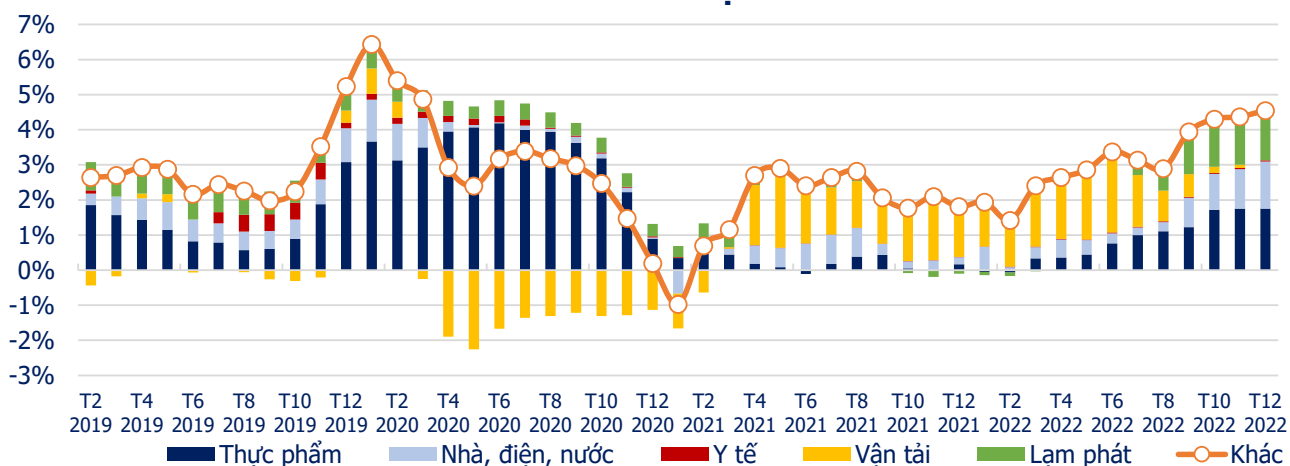
Lạm phát và lạm phát cơ bản trong tháng 12 lần lượt là 4.55% và 4.99%, đưa chỉ số giá trung bình cả năm tăng tương ứng 3.15% và 2.61% so với cùng kỳ, đạt mục tiêu đề ra là kiểm soát lạm phát dưới 4%. Tuy vậy, mức lạm phát cơ bản liên tục lập đỉnh trong nhiều tháng gần đây cho thấy chỉ số giá tiêu dung CPI có thể sẽ chưa hạ nhiệt trong những tháng tiếp theo. Các nhóm hàng có mức tăng mạnh nhất trong rổ CPI bao gồm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 5.21%), Nhà ở và VLXD (tăng 7.14%) và giáo dục (tăng 11.8%).

Trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, giá thực phẩm tăng 5.01% và ăn uống ngoài gia đình tăng 6.7% so với cùng kỳ. Giá heo hơi duy trì ở mức 52,000 – 53,000 đồng/kg, không thay đổi nhiều so với tháng trước. Tính đến nay, giá heo hơi đã tăng khoảng từ 6% - 12% tùy tỉnh thành trên cả nước, tuy nhiên giá thịt heo chế biến lại giảm từ 5% - 25% theo thống kê tại các chuỗi siêu thị.(*)

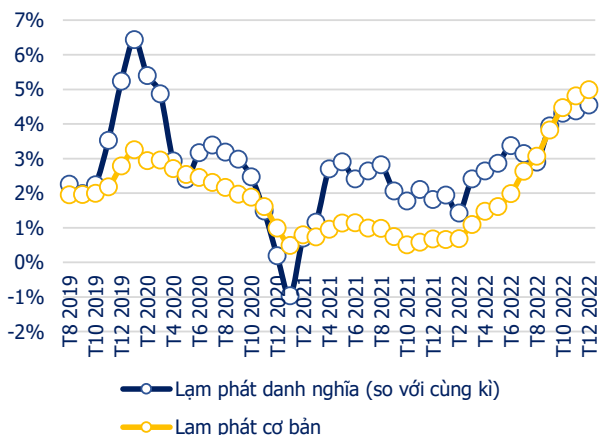
Chi phí Nhà ở và VLXD tăng 7.15% chủ yếu vẫn do giá thuê nhà tại các thành phố lớn tăng cao. Trong đó, giá bán lẻ gas tăng khoảng 3.25%, giá sắt thép xây dựng giảm từ 11% - 13%.

(*) Nguồn: Vietnambiz

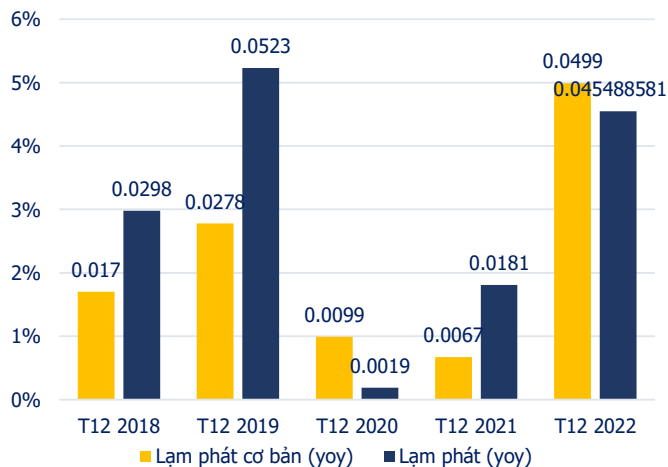
ĐÓNG GÓP VÀO LẠM PHÁT



LẠM PHÁT SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

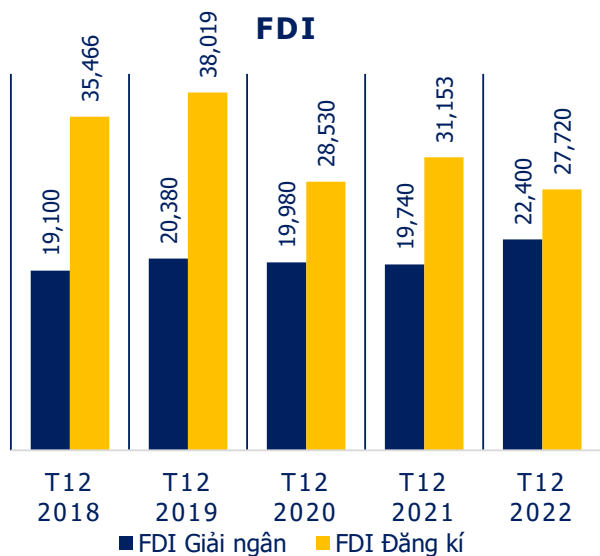


LẠM PHÁT VÀ LẠM PHÁT CƠ BẢN THÁNG 12 QUA CÁC NĂM

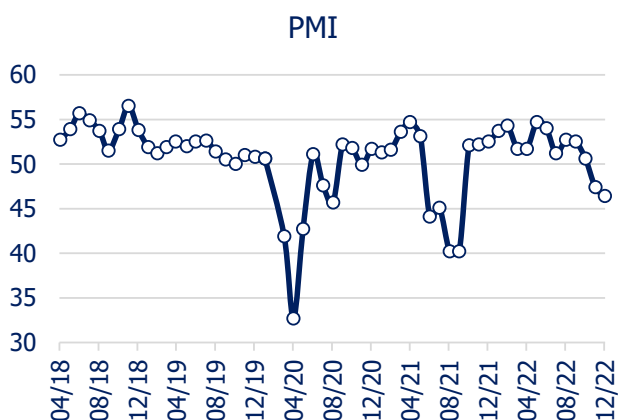


Báo cáo tháng 12 - 2022

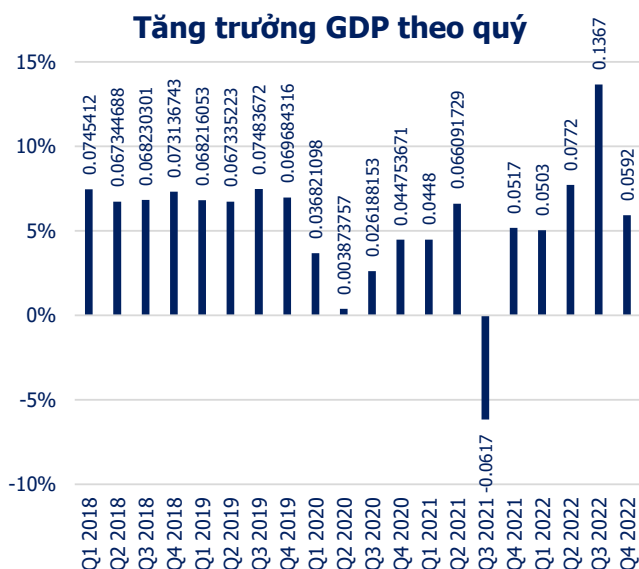
Kinh tế vĩ mô



Trong năm 2022, FDI giải ngân đạt 22.4 tỷ USD, tăng 13.5% so với cùng kỳ năm 2021. FDI cấp mới đạt 27.72 tỷ USD (giảm 11% so với với năm ngoái), trong đó vốn FDI đăng kí mới là 12.45 tỷ USD, giảm 18.4% so với cùng kỳ. Ngược lại, vốn FDI đăng ký tăng thêm tăng 12.2% lên 10.1 tỷ USD.



PMI tháng 12 ở mức 46.4 điểm, thấp hơn mức 47.4 điểm của tháng 11. Đây là mức PMI thấp nhất kể từ 2018, chỉ sau hai đợt giảm mạnh do giãn cách trên toàn quốc vào T4/2020 và T9/2021. Đây cũng là xu hướng chung của ngành sản xuất tại khu vực ASEAN khi chỉ có 3/7 quốc gia báo cáo số PMI tháng 12 ở trong vùng tăng trưởng bao gồm: Phillipines (53.1), Thailand (52.5) và Indonesia (50.9). PMI của Trung Quốc cũng giảm mạnh xuống mức 47 điểm khi mà số ca mắc covid vẫn liên tục lập đỉnh.

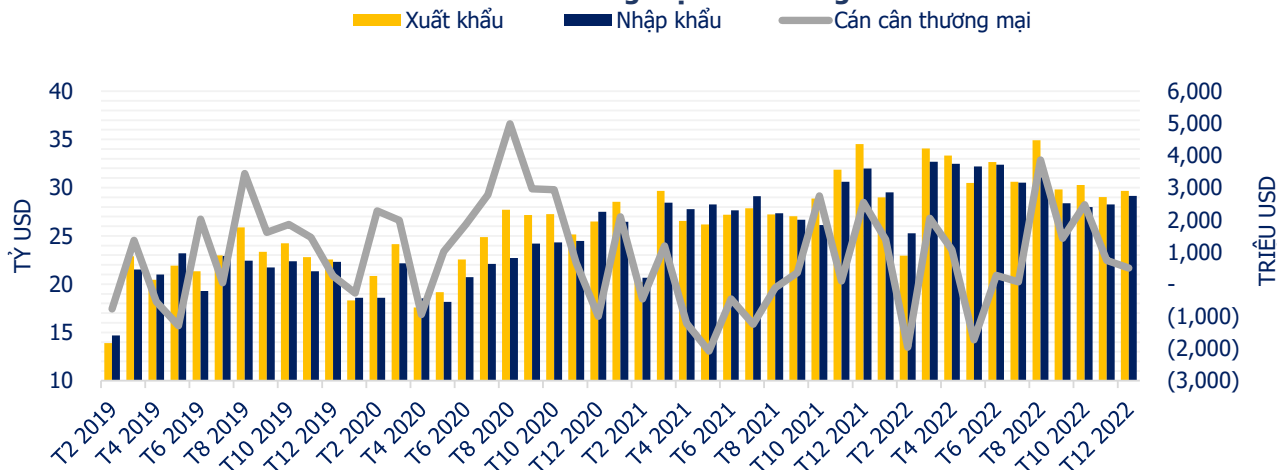


GDP quý IV 2022 tăng 5.92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.85%; khu vực công nghiệp tăng 3.6%, xây dựng tăng 6.69%; khu vực dịch vụ tăng 8.12%. Tương tự như diễn biến của chỉ số PMI, mức tăng trưởng 3.6% của khu vực công nghiệp là thấp nhất trong những năm gần đây, chỉ tốt hơn các giai đoạn khi bắt đầu dịch bệnh covid trong năm 2020 và 2021.

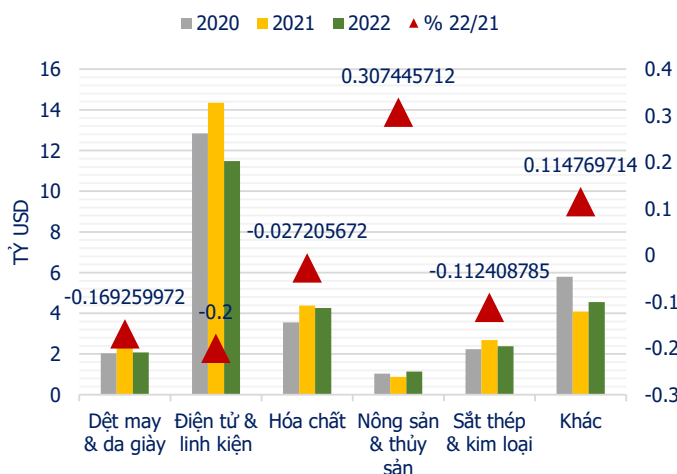
Báo cáo tháng 12 - 2022

Kinh tế vĩ mô

Cán cân thương mại theo tháng



Kim ngạch NK tháng 12

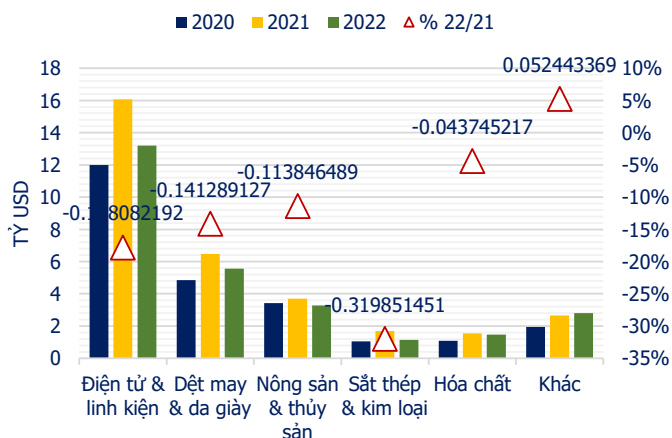


Tháng 12/2022, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 0.5 tỷ USD, đưa tổng mức xuất siêu lũy kế lên 11.2 tỷ USD (so với số xuất siêu 3.32 tỷ USD cùng kỳ năm trước). Trong tháng, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 3.2 tỷ USD và khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 2.7 tỷ USD.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 29.16 tỷ USD, tăng 3.1% so với tháng trước, giảm 8.1% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa lũy kế cả năm ước đạt 360.65 tỷ USD, tăng 8.4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125.79 tỷ USD, tăng 10%.

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2022 đạt 29.66 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa lũy kế cả năm ước đạt 371.85 tỷ USD, tăng 10.6% so với năm trước.

Kim ngạch XK tháng 12



Cả năm 2022, các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực vẫn giữ tốc độ tăng trưởng cao. Cụ thể, xuất khẩu nhóm sản phẩm đồ Điện tử và linh kiện tăng 8.2%. Đối với nhóm Dệt may và da giày, dù gặp khó khăn khi các thị trường xuất khẩu chủ lực yếu đi trong những tháng cuối năm, vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cả năm ở mức 20.5%.

Báo cáo tháng 12 - 2022

Phụ lục

KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRONG THÁNG 12/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TCPH	Kỳ hạn	Ngày TCPH	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/Năm)
1	TD2237126	Kho bạc Nhà nước	15	7/12/2022	3,000	7,808	3,000	4.9
2	TD2232114	Kho bạc Nhà nước	10	7/12/2022	9,000	21,800	9,000	4.8
3	TD2237126	Kho bạc Nhà nước	15	14/12/2022	3,000	9,357	3,000	4.9
4	TD2232114	Kho bạc Nhà nước	10	14/12/2022	6,000	18,010	6,000	4.8
5	TD2232114	Kho bạc Nhà nước	10	21/12/2022	3,000	19,000	3,000	4.74
6	TD2237126	Kho bạc Nhà nước	15	21/12/2022	3,000	12,190	3,000	4.89
7	TD2232113	Kho bạc Nhà nước	10	28/12/2022	2,500	12,950	2,500	4.65
8	TD2237126	Kho bạc Nhà nước	15	28/12/2022	3,000	15,213	3,000	4.8

KẾT QUẢ ĐẦU THẦU TPCP THEO KỶ HẠN TRONG THÁNG 12/2022

Kỳ hạn	Số phiến	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	0	0	0	0	-	-
7 Năm	0	0	0	0	-	-
10 Năm	4	20,500	71,760	20,500	100.0%	350.0%
15 Năm	4	12,000	44,568	12,000	100.0%	371.4%
20 Năm	0	0	0	0	-	-
30 Năm	0	0	0	0	-	-
Tổng	8	32,500	116,328	32,500	100.0%	357.9%

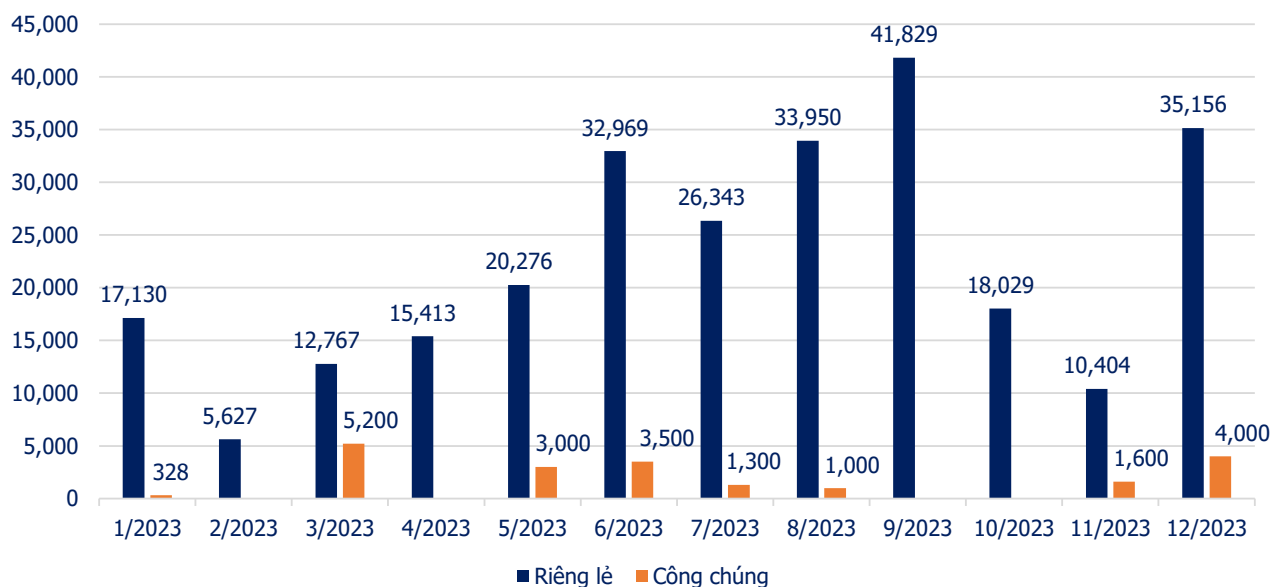
KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẦU THẦU TPCP BẢO LÃNH TRONG THÁNG 12/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TCPH	Kỳ hạn	Ngày TCPH	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/Năm)
1	BVBS22287	NH CSXH	15	09/12/2022	500	250	-	-
2	BVBS22228	NH CSXH	3	09/12/2022	500	500	500	4.7
3	BVBS22275	NH CSXH	5	09/12/2022	1,500	1,500	1,500	4.8
4	BVBS22281	NH CSXH	10	09/12/2022	500	-	-	-
5	BVBS22288	NH CSXH	15	19/12/2022	500	700	-	-
6	BVBS22282	NH CSXH	10	19/12/2022	500	500	-	-
7	BVBS22276	NH CSXH	5	19/12/2022	1,000	3,000	1,000	4.8

Báo cáo tháng 12 - 2022

Phụ lục

GIÁ TRỊ TPDN ĐÁO HẠN NĂM 2023



10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD2151043	4,696	30	28.64	3.9863 - 5.5
2	KBNN	TD2237126	4,273	15	14.87	4.8 - 5.2
3	KBNN	TL1545363	4,097	30	22.98	5.5 - 5.5
4	KBNN	TD1530289	3,315	15	7.39	3,644 - 5
5	KBNN	TD1732402	2,391	15	9.19	4,9 - 4,905
6	KBNN	TD2050035	2,325	30	27.03	2,797 - 2,8
7	KBNN	TD1530290	2,263	15	7.48	3,7 - 5,1
8	KBNN	TD2035028	2,120	15	12.89	2,1585 - 2,25
9	KBNN	BVDB21093	2,093	10	8.77	2.3485 - 2.35
10	KBNN	TD2050036	2,035	30	27.78	5,4 - 5,5

Báo cáo tháng 12 - 2022

Phụ lục

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 1 - 2023

	MÃ TRÁI PHIẾU	KỲ HẠN (năm)	NGÀY PHÁT HÀNH	NGÀY THỰC THANH TOÁN	GIÁ TRỊ	LÃI SUẤT (%)	TIỀN LÃI THANH TOÁN (tỷ)	TIỀN GỐC THANH TOÁN (tỷ)	TỔNG LÃI VÀ GỐC (tỷ)
1	TD1323031	10	31/01/2013	31/01/2023	3,104	9.1	282	-	282
2	TD1525278	10	31/01/2015	31/01/2023	3,659	6.5	238	-	238
3	TD1530258	15	31/01/2015	31/01/2023	9,049	7.6	688	-	688
4	TD1631461	15	7/01/2016	7/01/2023	8,046	7.6	611	-	611
5	TD1636466	20	21/01/2016	21/01/2023	1,231	7.7	95	-	95
6	TD1646468	30	28/01/2016	28/01/2023	5,966	8.0	477	-	477
7	TD1724412	7	12/01/2017	12/01/2023	5,880	5.5	323	-	323
8	TD1732401	15	5/01/2017	5/01/2023	5,953	7.2	429	-	429
9	TD1737406	20	19/01/2017	19/01/2023	5,850	7.7	450	-	450
10	TD1747409	30	12/01/2017	12/01/2023	5,450	7.9	431	-	431
11	TD1825102	7	11/01/2018	11/01/2023	5,610	4.3	241	-	241
12	TD1828112	10	4/01/2018	4/01/2023	8,100	5.1	413	-	413
13	TD1833122	15	11/01/2018	11/01/2023	8,389	5.2	436	-	436
14	TD1848138	30	18/01/2018	18/01/2023	5,823	5.4	314	-	314
15	TD1924163	5	17/01/2019	17/01/2023	6,306	3.8	240	-	240
16	TD1926170	7	10/01/2019	10/01/2023	4,100	4.3	176	-	176
17	TD1929175	10	3/01/2019	3/01/2023	12,650	5.1	645	-	645
18	TD1929178	10	31/01/2019	31/01/2023	12,750	4.8	612	-	612
19	TD1934187	15	3/01/2019	3/01/2023	12,500	5.3	663	-	663
20	TD1934189	15	24/01/2019	24/01/2023	12,805	5.1	653	-	653
21	TD1939200	20	17/01/2019	17/01/2023	10,142	5.6	568	-	568
22	TD1949205	30	24/01/2019	24/01/2023	7,950	5.8	461	-	461
23	TD2025003	5	9/01/2020	9/01/2023	590	1.8	11	-	11
24	TD2027008	7	16/01/2020	16/01/2023	1,480	2.2	33	-	33
25	TD2030011	10	9/01/2020	9/01/2023	12,229	3.1	379	-	379
26	TD2035021	15	9/01/2020	9/01/2023	13,197	3.2	422	-	422
27	TD2040031	20	9/01/2020	9/01/2023	12,800	3.6	461	-	461
28	TD2050035	30	16/01/2020	16/01/2023	13,879	3.8	527	-	527
29	TD2126001	5	28/01/2021	28/01/2023	5,350	1.0	54	-	54
30	TD2131012	10	14/01/2021	14/01/2023	14,900	2.2	328	-	328
31	TD2136025	15	14/01/2021	14/01/2023	16,431	2.4	394	-	394
32	TD2141038	20	14/01/2021	14/01/2023	15,128	2.8	424	-	424
33	TD2151042	30	14/01/2021	14/01/2023	15,925	3.1	494	-	494
34	TD2232105	10	6/01/2022	6/01/2023	18,642	2.0	373	-	373
35	TD2237118	15	6/01/2022	6/01/2023	14,950	2.3	344	-	344
36	TD2242128	20	6/01/2022	6/01/2023	2,265	2.7	61	-	61
37	TD2252132	30	13/01/2022	13/01/2023	8,625	2.9	250	-	250

Báo cáo tháng 12 - 2022

Phụ lục

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T12/2022

	Tháng 12				Lũy kế 12T			
	2020	2021	2022	% 22/21	2020	2021	2022	% 22/21
Đệt may & da giày	2,042	2,496	2,073	-16.9%	21,312	26,528	28,308	7%
Bông	193	264	294	11.5%	2,274	3,273	4,118	26%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	500	550	500	-9.1%	5,300	6,320	6,890	9%
Sợi dệt	199	282	179	-36.5%	1,977	2,635	2,773	5%
Vải	1,150	1,400	1,100	-21.4%	11,761	14,300	14,527	2%
Điện tử & linh kiện	12,840	14,350	11,480	-20.0%	120,112	143,025	148,437	4%
Điện thoại các loại và linh kiện	2,000	2,400	1,500	-37.5%	16,489	20,875	21,426	3%
Điện tử, máy tính và LK	6,400	7,800	6,000	-23.1%	63,740	73,550	80,342	9%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	4,200	3,900	3,750	-3.8%	37,444	46,100	44,143	-4%
Hóa chất	3,549	4,377	4,258	-2.7%	34,233	43,704	52,383	20%
Phân bón	120	177	114	-35.5%	994	1,372	1,602	17%
xăng dầu	329	487	1,106	127.3%	3,260	4,029	9,291	131%
Nông sản & thủy sản	1,033	875	1,145	30.7%	11,444	13,394	14,119	5%
Gỗ và sản phẩm gỗ	300	240	230	-4.2%	2,560	2,969	3,206	8%
Rau quả	130	140	210	50.0%	1,297	1,500	2,102	40%
Thủy sản	160	190	250	31.6%	1,738	1,985	2,912	47%
Sắt thép & kim loại	2,241	2,686	2,384	-11.2%	21,675	29,707	30,937	4%
Kim loại thường khác	690	746	717	-3.9%	6,142	8,680	9,213	6%
Phế liệu sắt thép	200	281	90	-67.9%	1,630	2,660	2,133	-20%
Sắt thép	716	989	957	-3.2%	8,009	11,382	11,982	5%
Khác	5,792	4,085	4,554	11.5%	53,273	41,675	50,222	21%
ô tô	743	949	1,066	12.3%	6,237	8,325	10,435	25%
Than đá	301	396	345	-12.8%	3,827	4,064	7,027	73%
Dầu thô	280	682	995	45.9%	3,599	4,634	8,863	91%

(*) tính đến ngày 1/1/2023, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

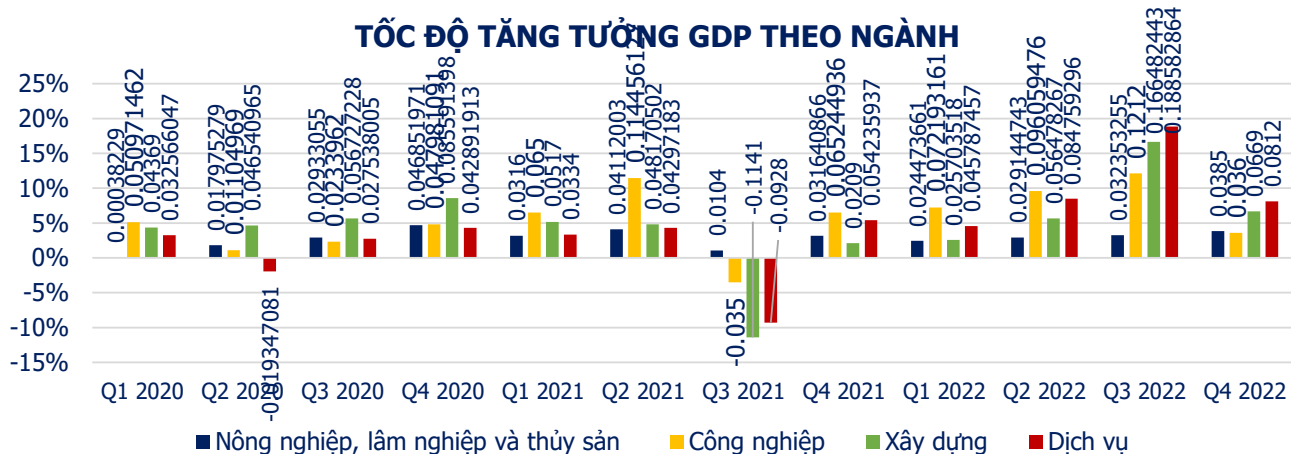
Báo cáo tháng 12 - 2022

Phụ lục

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T12/2022

	Tháng 12				Lũy kế 12 tháng			
	2020	2021	2022	% 22/21	2020	2021	2022	% 22/21
Điện tử & linh kiện	12,000	16,060	13,200	-17.8%	125,936	148,010	160,090	8.2%
Điện thoại các loại và linh kiện	4,300	5,600	4,400	-21.4%	51,208	56,700	57,850	2.0%
Điện tử, máy tính và LK	4,400	5,500	4,500	-18.2%	44,649	49,400	52,200	5.7%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,000	4,300	3,700	-14.0%	26,904	36,950	43,700	18.3%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	300	660	600	-9.1%	3,175	4,960	6,340	27.8%
Dệt may & da giày	4,841	6,475	5,561	-14.1%	53,868	60,309	72,661	20.5%
Giày dép	1,500	1,800	1,900	5.6%	16,401	17,510	24,200	38.2%
Hàng dệt, may	2,500	3,600	2,850	-20.8%	29,073	32,450	37,350	15.1%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	155	210	170	-19.0%	1,654	1,985	2,280	14.8%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	300	310	340	9.7%	3,071	2,990	4,070	36.1%
Xơ, sợi dệt các loại	386	556	301	-45.9%	3,670	5,373	4,761	-11.4%
Nông sản & thủy sản	3,415	3,699	3,278	-11.4%	34,825	38,192	43,254	13.3%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,560	1,450	1,170	-19.3%	12,347	14,530	15,870	9.2%
Hàng thủy sản	700	900	760	-15.6%	8,456	8,345	10,674	27.9%
Hạt điều nhân	280	318	259	-18.6%	3,207	3,574	3,363	-5.9%
Hàng rau, hoa, quả	265	270	280	3.7%	3,288	3,560	3,473	-2.5%
Gạo	240	242	283	16.7%	3,052	3,134	3,510	12.0%
Cà phê	170	305	314	3.1%	2,598	2,698	3,726	38.1%
Sắt thép & kim loại	1,055	1,683	1,145	-32.0%	10,921	18,069	16,810	-7.0%
Sắt thép	500	904	465	-48.6%	5,201	10,604	7,570	-28.6%
Sản phẩm từ sắt thép	275	390	350	-10.3%	3,031	3,865	4,720	22.1%
Kim loại thường khác và sản phẩm	280	390	330	-15.3%	2,688	3,600	4,520	25.6%
Hóa chất	1,093	1,542	1,475	-4.4%	10,403	13,696	16,482	20.3%
Cao su	358	464	365	-21.5%	2,355	3,404	3,572	4.9%
Sản phẩm chất dẻo	340	480	410	-14.6%	3,596	4,700	5,340	13.6%
Khác	1,944	2,659	2,799	5.2%	43,174	27,240	31,021	13.9%
Dầu thô	106	101	234	132.9%	1,612	1,518	2,976	96.0%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	850	1,150	1,200	4.3%	8,962	10,210	12,350	21.0%

(*) tính đến ngày 1/1/2023, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.



Báo cáo tháng 12 - 2022

Phụ lục

Danh sách TPDN phát hành T12/2022

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	LOẠI HÌNH DNP	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	NGÀY PHÁT HÀNH	KỶ HẠN (năm)
CTCP DƯỢC PHẨM TENAMYD	DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ	20	TENCH2223001	RIÊNG LẺ	KỶ ĐẦU: 14%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK 12T CAO NHẤT MBB + 6%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 12%/NĂM	12/12/2022	1.00
CTCP DƯỢC PHẨM TENAMYD	DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ	30	TENCH2226004	RIÊNG LẺ	KỶ ĐẦU: 14%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK 12T CAO NHẤT MBB + 6%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 12%/NĂM	12/12/2022	4.00
CTCP DƯỢC PHẨM TENAMYD	DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ	20	TENCH2228006	RIÊNG LẺ	KỶ ĐẦU: 14%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK 12T CAO NHẤT MBB + 6%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 12%/NĂM	12/12/2022	6.00
CTCP DƯỢC PHẨM TENAMYD	DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ	20	TENCH2227005	RIÊNG LẺ	KỶ ĐẦU: 14%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK 12T CAO NHẤT MBB + 6%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 12%/NĂM	12/12/2022	5.00
CTCP DƯỢC PHẨM TENAMYD	DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ	30	TENCH2224002	RIÊNG LẺ	KỶ ĐẦU: 14%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK 12T CAO NHẤT MBB + 6%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 12%/NĂM	12/12/2022	2.00
CTCP DƯỢC PHẨM TENAMYD	DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ	30	TENCH2225003	RIÊNG LẺ	KỶ ĐẦU: 14%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK 12T CAO NHẤT MBB + 6%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 12%/NĂM	12/12/2022	3.00
CT TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG THÀNH NGUYỄN	NĂNG LƯỢNG	500	TNECH2227001	RIÊNG LẺ	KỶ ĐẦU: 13%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTK 12T VNĐ TPB +4.8%/NĂM NHƯNG KHÔNG THẤP HƠN 13%/NĂM	09/12/2022	5.00
CTCP ĐẦU TƯ NAM LONG	XÂY DỰNG	500	NLGH2229002	RIÊNG LẺ	LS CƠ BẢN CỐ ĐỊNH + 3.5%/NĂM	13/12/2022	7.00
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	200	BIDL2242033	RIÊNG LẺ	8.5%/NĂM	09/12/2022	20.00
CTCP KHU CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO AN PHÁT 1	BDS	150	AP1CH2227001	RIÊNG LẺ	6%/NĂM	29/12/2022	5.00
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	200	MBBL2229021	RIÊNG LẺ	8.8%/NĂM	30/12/2022	7.00



Cám ơn quý vị đã đọc bản tin hàng tuần của VBMA.
Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết,
xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Tháp Gelex, 52 Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84) 24 3974 8781
Fax: (84) 4 3974 8782
Website: <http://www.vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TỪ TRÁCH NHIỆM:

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Bản tin này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.